
Court of Washington, County of

Tòa Án Washington, Quận

Petitioner
Nguyễn Đơn

Date of Birth
Ngày Sinh

vs.
kiện

Respondent
Bị Đơn

Date of Birth
Ngày Sinh

No. _____
Số _____

Denial Order
Lệnh Từ Chối

Domestic Violence
Bạo Hành Gia Đình

Sexual Assault Harassment
Tấn Công Tình Dục [-] Quấy Rối

Stalking Vulnerable Adult
Theo Dõi [-] Người Lớn Yếu Thế

ORDMTP (denied)
ORDMTP (bị từ chối)

ORDSM (dismissed)
ORDSM (bị bác bỏ)

Clerk's Action Required: 4, 5, 6
Việc Lọc Sự Cần Làm: 4, 5, 6

Next Hearing Date and Time:
Ngày và Giờ Phiên Xét Xử Tiếp Theo:

See How to Attend at the end of this order.
Xem Cách Thức Tham Dự ở cuối lệnh này.

Denial Order
Lệnh Từ Chối

1. **Request. (Name)** _____ requested a:
Yêu Cầu. (Tên) _____ đã yêu cầu:

Temporary Order Full Order Renewal Order
Lệnh Tạm Thời [-] Lệnh Chính Thức [-] Lệnh Gia Hạn

Modification Order Termination Order
Lệnh Sửa Đổi [-] Lệnh Chấm Dứt

2. **Hearing.**
Phiên Xét Xử.

The court **held** a hearing before issuing this *Denial Order*. These people attended:
Tòa án đã tiến hành phiên xét xử trước khi ban hành Lệnh Từ Chối này. Những người này đã đến tham dự:

- | | |
|---|---|
| <input type="checkbox"/> Protected Person <i>Người Được Bảo Vệ</i> | <input type="checkbox"/> in person <input type="checkbox"/> by phone <input type="checkbox"/> by video <i>[-] trực tiếp [-] qua điện thoại [-] qua video</i> |
| <input type="checkbox"/> Protected Person's Lawyer <i>Luật Sư Của Người Được Bảo Vệ</i> | <input type="checkbox"/> in person <input type="checkbox"/> by phone <input type="checkbox"/> by video <i>[-] trực tiếp [-] qua điện thoại [-] qua video</i> |
| <input type="checkbox"/> Petitioner (<i>if not the protected person</i>) <i>Nguyên Đơn (nếu không phải là người được bảo vệ)</i> | <input type="checkbox"/> in person <input type="checkbox"/> by phone <input type="checkbox"/> by video <i>[-] trực tiếp [-] qua điện thoại [-] qua video</i> |
| <input type="checkbox"/> Restrained Person <i>Người Bị Ngăn Cấm:</i> | <input type="checkbox"/> in person <input type="checkbox"/> by phone <input type="checkbox"/> by video <i>[-] trực tiếp [-] qua điện thoại [-] qua video</i> |
| <input type="checkbox"/> Restrained Person's Lawyer <i>Luật Sư Của Người Bị Ngăn Cấm:</i> | <input type="checkbox"/> in person <input type="checkbox"/> by phone <input type="checkbox"/> by video <i>[-] trực tiếp [-] qua điện thoại [-] qua video</i> |
| <input type="checkbox"/> Other: _____ <i>Khác:</i> | <input type="checkbox"/> in person <input type="checkbox"/> by phone <input type="checkbox"/> by video <i>[-] trực tiếp [-] qua điện thoại [-] qua video</i> |

Not Held. The court denies the request without a hearing.
(Complete the Findings section below.)

Không Được Tiến Hành. *Tòa án từ chối yêu cầu mà không có phiên xét xử.*
(Hoàn tất mục Phán Quyết dưới đây.)

3. **Findings.**
Phán Quyết.

A. **Non-Appearance.** Petitioner Respondent did **not** appear.
Không Hiện Diện. *[-] Nguyên Đơn [-] Bị Đơn đã không hiện diện.*

B. **No Basis. Do not schedule hearing.** The *Petition for Protection Order* does not list a specific incident and approximate date of behavior that would support a domestic violence, stalking, antiharassment, sexual assault, or vulnerable adult protection order as defined in RCW 7.105.100. The protected person should have **14 days to amend** their petition before dismissal.

Không Có Cơ Sở. Không sắp xếp phiên xét xử. *Đơn Xin Lệnh Bảo Vệ không liệt kê một sự cố cụ thể và ngày gần đúng xảy ra hành vi có thể hỗ trợ cho bạo hành gia đình, theo dõi, chống quấy rối, tấn công tình dục hoặc lệnh bảo vệ người lớn yếu thế như được định nghĩa trong RCW 7.105.100. Người được bảo vệ phải có 14 ngày để sửa đổi đơn xin của mình trước khi bác bỏ.*

Temporary Order Findings
Phán Quyết Lệnh Tạm Thời

C. **Notice Required. Schedule for full hearing.** The protected person has not shown that there is a sufficient basis to enter a temporary order without notice to the opposing party vulnerable adult.

Thông Báo Không Bắt Buộc. Sắp xếp cho phiên xét xử chính thức. *Người được bảo vệ đã không chứng minh được rằng có đủ cơ sở để ban hành lệnh tạm thời mà không thông báo cho [-] đương sự đối lập [-] người lớn yếu thế.*

The court will grant or deny the protection order after a hearing with notice.
Tòa án sẽ chấp nhận hoặc từ chối lệnh bảo vệ sau phiên xét xử có thông báo.

Final Order Findings
Phán Quyết Lệnh Cuối Cùng

- D. **Request.** The Protected Person requested dismissal of petition.
Yêu Cầu. Người Được Bảo Vệ đã yêu cầu bác bỏ đơn xin.
- E. **Service Unsuccessful or Impossible.** All available methods of service have been attempted unsuccessfully or are not possible.
Tổng Đạt Không Thành Công hoặc Không Thể Thực Hiện Tất cả các phương pháp tổng đạt hiện có đã được cố gắng không thành công hoặc không thể thực hiện.
- F. **Insufficient Evidence.** A preponderance of the evidence does not support issuing any type of protection order that this court has authority to issue.
Không Đủ Bằng Chứng. Bằng chứng chiếm ưu thế không hỗ trợ việc ban hành bất kỳ loại lệnh bảo vệ nào mà tòa án này có thẩm quyền ban hành.
- G. **Insufficient Evidence (Vulnerable Adult Contests).** Clear, cogent, and convincing evidence has not established that there is abandonment, abuse, financial exploitation, or neglect of a vulnerable adult. *(When a vulnerable adult protection order is contested by the vulnerable adult.)*
Không Đủ Bằng Chứng (Người Lớn Yếu Thế Tranh Cãi). Bằng chứng rõ ràng, vững chắc và có sức thuyết phục không chứng minh được rằng có tình trạng ruồng bỏ, lạm dụng, bóc lột tài chánh hoặc bỏ bê một người lớn yếu thế. *(Khi người lớn yếu thế tranh cãi lệnh bảo vệ người lớn yếu thế.)*
- H. **Evidence.** Protected Person Restrained Person supports their account of events with the following evidence *(specify):* _____
Bằng chứng. [-] Người Được Bảo Vệ [-] Người Bị Ngăn Cấm chứng minh lời kể của họ về các sự kiện có bằng chứng sau đây *(nêu rõ):*

- I. **Realignment.** *(DV or Harassment only)* The original “Protected Person” is the abuser or harasser and the original “Restrained Person” is the victim of domestic violence or unlawful harassment. The parties should be switched.
Sắp xếp lại. *(Chỉ Bạo Hành Gia Đình (DV) hoặc Quấy Rối)* “Người Được Bảo Vệ” ban đầu là người lạm dụng hoặc người quấy rối và “Người Bị Ngăn Cấm” ban đầu là nạn nhân của bạo hành gia đình hoặc quấy rối bất hợp pháp. Các đương sự nên được chuyển đổi.

Renewal Findings
Phán Quyết Gia Hạn

- J. The **Restrained Person proved** by a preponderance of the evidence that there has been a substantial change in circumstances *(describe)* _____

Người Bị Ngăn Cấm đã chứng minh theo cách bằng chứng chiếm ưu thế rằng đã có sự thay đổi đáng kể về hoàn cảnh (mô tả)

and the Restrained Person will **not**:
và Người Bị Ngăn Cấm sẽ **không**:

- [] (for DV orders) resume acts of domestic violence against the Protected Person or the Protected Person's children or household members who are minors or vulnerable adults when the protection order expires.
(đối với lệnh Bảo Hành Gia Đình (DV)) tiếp tục các hành vi bạo hành gia đình đối với Người Được Bảo Vệ hoặc trẻ em hay thành viên hộ gia đình của Người Được Bảo Vệ là trẻ vị thành niên hoặc người lớn yếu thế khi lệnh bảo vệ hết hạn.
- [] (for sexual assault orders) engage in, or attempt to engage in, physical or nonphysical contact with the Protected Person when the order expires.
(đối với lệnh tấn công tình dục) tham gia hoặc cố gắng tham gia, tiếp xúc vật lý hoặc phi vật lý với Người Được Bảo Vệ khi lệnh hết hạn.
- [] (for stalking orders) resume acts of stalking against the Protected Person or the Protected Person's family or household members when the order expires.
(đối với lệnh theo dõi) tiếp tục các hành vi theo dõi đối với Người Được Bảo Vệ hoặc gia đình hay thành viên hộ gia đình của Người Được Bảo Vệ khi lệnh bảo vệ hết hạn.
- [] (for anti-harassment orders) resume harassment of the Protected Person when the order expires.
(đối với lệnh chống quấy rối) tiếp tục quấy rối Người Được Bảo Vệ khi lệnh hết hạn.
- [] (for vulnerable adult orders) resume acts of abandonment, abuse, financial exploitation, or neglect against the vulnerable adult when the order expires.
(đối với lệnh dành cho người lớn yếu thế) tiếp tục các hành vi ruồng bỏ, lạm dụng, bóc lột tài chính hoặc bỏ bê đối với người lớn yếu thế khi lệnh hết hạn.

K. [] Late Filing. The Protected Person did not file for renewal before the order expired.

Nộp Đơn Trễ. Người Được Bảo Vệ đã không nộp đơn xin gia hạn trước khi lệnh hết hạn.

Modify or Terminate Findings:

Sửa Đổi hoặc Chấm Dứt Phán Quyết:

L. [] Protected Person's motion to modify or terminate a protection order is denied because:

Kiến nghị của Người Được Bảo Vệ để sửa đổi hoặc chấm dứt một lệnh bảo vệ bị từ chối bởi vì:

M. [] **Restraint Person's motion** to modify or terminate a protection order is denied because:

Kiến nghị của Người Bị Ngăn Cấm để sửa đổi hoặc chấm dứt một lệnh bảo vệ bị từ chối bởi vì:

[] **Repeat Filing.** The court finds that the Restrained Person has previously filed a motion to modify or terminate during the current 12-month period following entry of the order, and is not eligible for the relief requested.

Lặp Lại Việc Nộp Đơn. Tòa án nhận thấy rằng Người Bị Ngăn Cấm trước đây đã nộp kiến nghị sửa đổi hoặc chấm dứt trong khoảng thời gian 12 tháng hiện tại sau khi có lệnh và không hội đủ điều kiện nhận được biện pháp trợ giúp được yêu cầu.

[] **No Adequate Cause.** The restrained person did not establish adequate cause to modify or terminate. No hearing is necessary.

Không Có Nguyên Nhân Chính Đáng. Người bị ngăn cấm đã không đưa ra nguyên nhân chính đáng để sửa đổi hoặc chấm dứt. Không cần có phiên xét xử.

[] **Insufficient Evidence.** A preponderance of the evidence failed to establish that there has been a substantial change in circumstances such that if the order is terminated or modified the Restrained Person will not resume, engage in or attempt to engage in acts of:

Không Đủ Bằng Chứng. Bằng chứng chiếm ưu thế hơn không chứng minh được rằng đã có sự thay đổi đáng kể về hoàn cảnh như thế nếu lệnh bị chấm dứt hoặc sửa đổi thì Người Bị Ngăn Cấm sẽ không tiếp tục, tham gia hoặc cố gắng tham gia vào các hành vi:

[] domestic violence.
bạo hành gia đình.

[] physical or nonphysical contact (for sexual assault protection orders).
tiếp xúc vật lý hoặc phi vật lý (đối với các lệnh bảo vệ tấn công tình dục).

[] stalking.
theo dõi.

[] unlawful harassment.
quấy rối bất hợp pháp.

[] **No Substantial Change.** Since the protection order was entered, there has not been a substantial change in circumstances (*describe*) _____

Không Thay Đổi Đáng Kể. Kể từ khi lệnh bảo vệ đã được ban hành, hoàn cảnh không có thay đổi đáng kể nào (*mô tả*) _____

(Check all that apply):
(Đánh dấu tất cả mục thích hợp):

- The Restrained Person has committed or threatened domestic violence, sexual assault, stalking, or other harmful acts against the Protected Person/s.
Người Bị Ngăn Cấm đã thực hiện hoặc đe dọa bạo hành gia đình, tấn công tình dục, theo dõi hoặc các hành vi gây tổn hại khác đối với (các) Người Được Bảo Vệ.
- The Restrained Person has violated the terms of the protection order.
Người Bị Ngăn Cấm đã vi phạm các điều khoản của lệnh bảo vệ.
- The Restrained Person has exhibited suicidal ideation or attempts.
Người Bị Ngăn Cấm đã biểu hiện ý định hoặc mưu toan tự tử.
- The Restrained Person has been convicted of criminal activity.
Người Bị Ngăn Cấm đã bị kết án về hoạt động tội phạm.
- The Restrained Person has:
Người Bị Ngăn Cấm đã:
- Not acknowledged responsibility for the acts of sexual assault, domestic violence, stalking, or behavior that resulted in entry of the protection order, and
Không thừa nhận trách nhiệm đối với các hành vi tấn công tình dục, bạo hành gia đình, theo dõi hoặc hành vi dẫn đến việc có được lệnh bảo vệ, và
 - Not successfully completed perpetrator treatment or counseling.
Không hoàn tất thành công việc điều trị hoặc tư vấn cho thủ phạm.
- The Restrained Person has continued to abuse drugs or alcohol (if this was a factor in the protection order).
Người Bị Ngăn Cấm đã tiếp tục lạm dụng ma túy hoặc rượu bia (nếu đây là một yếu tố trong lệnh bảo vệ).
- The Protected Person has not voluntarily and knowingly consented to terminating the protection order.
Người Được Bảo Vệ đã không đồng ý một cách tự nguyện và cố ý để chấm dứt lệnh bảo vệ.
- Other: _____
Khác:

- Severe Acts.** The Restrained Person proved that there has been a substantial change of circumstances; however, the court declines to terminate the protection order because the acts of domestic violence, sexual assault, stalking, unlawful harassment, and other harmful acts that resulted in the issuance of the protection order were of such severity that the order should not be terminated.
Hành Vi Nghiêm Trọng. Người Bị Ngăn Cấm đã chứng minh rằng hoàn cảnh đã thay đổi đáng kể; tuy nhiên, tòa án từ chối chấm dứt lệnh bảo vệ bởi vì hành vi bạo hành gia đình, tấn công tình dục, theo dõi, quấy rối bất hợp

pháp và các hành vi gây tổn hại khác dẫn đến việc ban hành lệnh bảo vệ có mức độ nghiêm trọng đến mức không nên chấm dứt lệnh này.

General Findings
Phán Quyết Chung

N. **Other:** _____
Khác: _____

4. Order
Lệnh

Petition denied without a full hearing. 14 days to amend before dismissal. The petition does not contain allegations that could support issuing any type of protection order. The person who filed the petition has 14 days to file an amended petition. If an amended petition is not filed within 14 days, the case may be dismissed.
Đơn xin bị từ chối mà không có phiên xét xử chính thức. 14 ngày để sửa đổi trước khi bác bỏ. Đơn xin không có nội dung các cáo buộc có thể hỗ trợ việc ban hành bất kỳ hình thức lệnh bảo vệ nào. Người đã nộp đơn xin có 14 ngày để nộp đơn xin sửa đổi. Nếu đơn xin sửa đổi không được nộp trong vòng 14 ngày, vụ án có thể bị bác bỏ.

Temporary Order
Lệnh Tạm Thời

Temporary Order Denied. Full hearing to be held. The request for a temporary order is denied. The court will approve or deny the protection order after a full hearing with notice. The hearing date and time is **shown on page 1**.
Lệnh Tạm Thời Bị Từ Chối. Phiên xét xử chính thức sẽ được tiến hành. Yêu cầu xin lệnh tạm thời bị từ chối. Tòa án sẽ chấp thuận hoặc từ chối lệnh bảo vệ sau phiên xét xử chính thức có thông báo. Ngày và giờ của phiên xét xử **được thể hiện ở trang 1**.

Warning to Restrained Person! Failure to appear at the hearing may result in the court granting all of the relief requested in the petition. See **How to Attend** at the end of this order.
Cảnh Báo đến Người Bị Ngăn Cấm! Không hiện diện tại phiên xét xử có thể dẫn đến việc tòa án chấp nhận tất cả các biện pháp hỗ trợ được yêu cầu trong đơn xin. Xem **Cách Thức Tham Dự** ở cuối lệnh này.

Final Order
Lệnh Cuối Cùng

Dismissed without prejudice because (check one):
Bị bác bỏ mà không phương hại bởi vì (đánh dấu một ô):

Protected Person's asked to terminate the order or did not appear at the hearing.
Người Được Bảo Vệ đã yêu cầu chấm dứt lệnh này hoặc không hiện diện tại phiên xét xử.

All available methods of service have been attempted unsuccessfully or are not possible. Dismissal is over Protected Person's objection.
Tất cả các phương pháp tổng đạt hiện có đã được cố gắng không thành công hoặc không thể thực hiện. Việc bác bỏ là do phản đối của Người Được Bảo Vệ.

Any previously entered temporary order and any order to surrender weapons under this case number expires today, upon the signing of this order or at (time) _____.

Bất kỳ lệnh tạm thời nào được ban hành trước đó và bất kỳ lệnh giao nộp vũ khí nào theo số vụ án này sẽ hết hạn vào ngày hôm nay, sau khi ký lệnh này hoặc lúc (giờ)

(In caption above, check ORDSM (dismissed))

(Trong đầu đề trên đây, hãy kiểm tra ORDSM (đã bác bỏ))

- Denied on the merits after a hearing.** The request for a full order is denied. Any previously entered temporary order under this case number expires today, upon the signing of this order or at (time) _____.

***Bị từ chối dựa trên giá trị sau phiên xét xử.** Yêu cầu xin lệnh chính thức bị từ chối. Bất kỳ lệnh tạm thời nào được ban hành trước đó theo số vụ án này sẽ hết hạn vào ngày hôm nay, sau khi ký lệnh này hoặc lúc (giờ)*

Check one (see RCW 7.105.362):

Đánh dấu một mục (Xem RCW 7.105.362):

- No *Order to Surrender Weapons* was issued under this case number. The case is dismissed.
Không ban hành Lệnh Giao Nộp và Cấm Vũ Khí nào theo số vụ án này. Vụ án bị bác bỏ.

- The court issues an *Order Extending Order to Surrender and Prohibit Weapons* (WS 400) extending the *Order to Prohibit and Surrender Weapons* until after the deadline for filing a motion for reconsideration or revision has passed and any timely filed motion has been resolved.
Tòa án ban hành Lệnh Gia hạn Lệnh Giao Nộp và Cấm Vũ Khí (WS 400) gia hạn Lệnh Cấm và Giao Nộp Vũ Khí cho đến sau khi đã hết hạn nộp kiến nghị để xem xét lại hoặc sửa đổi và bất kỳ kiến nghị nộp kịp thời nào cũng đều được giải quyết.

- Any previously entered *Order to Surrender Weapons* under this case number expires **today**, upon the signing of this order or at (time) _____ and the case is dismissed. It would be **manifestly unjust** to allow the order to remain in effect for the reconsideration or revision period because (check all that apply):
Bất kỳ Lệnh Giao Nộp Vũ Khí nào được ban hành trước đó theo số vụ án này sẽ hết hạn vào ngày hôm nay, sau khi ký lệnh này hoặc lúc (giờ) và vụ án bị bác bỏ. Rõ ràng là không công bằng nếu cho phép lệnh tiếp tục có hiệu lực trong thời gian xem xét lại hoặc sửa đổi bởi vì (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

- The *Temporary Protection Order* was entirely without merit.

Lệnh Bảo Vệ Tạm Thời hoàn toàn không có giá trị.

- Petitioner was engaged in abusive use of litigation.

Nguyên Đơn đã tham gia vào việc lạm dụng thủ tục kiện tụng.

- Petitioner was exerting coercive control over the Restrained Person.

Nguyên Đơn đang thực hiện việc cưỡng chế kiểm soát Người Bị Ngăn Cấm.

- Other reason (explain why it would be manifestly unjust): _____

Lý do khác (giải thích lý do vì sao điều đó rõ ràng là không công bằng):

-
- [] **Denied.** The deadline for filing a motion for reconsideration or revision has passed. The Protected Person has either failed to file a motion or the motion has been denied. The *Order Extending the Order to Surrender and Prohibit Weapons* (WS 400) is terminated and the case is dismissed.
Bị từ chối. Đã hết hạn nộp kiến nghị để xem xét lại hoặc sửa đổi. Người Được Bảo Vệ không nộp kiến nghị hoặc kiến nghị này đã bị từ chối. Lệnh Gia Hạn Lệnh Giao Nộp và Cấm Vũ Khí (WS 400) bị chấm dứt và vụ án bị bác bỏ.
- [] Petition **denied and dismissed without a full hearing.**
Đơn xin bị từ chối và bác bỏ mà không có phiên xét xử chính thức.
- [] No amended petition was filed within 14 days after denial.
Không có kiến nghị sửa đổi nào đã được nộp trong vòng 14 ngày sau khi từ chối.
- [] Amended petition filed but still insufficient to set for full hearing.
Kiến nghị sửa đổi đã nộp nhưng vẫn chưa đủ để đưa ra phiên xét xử chính thức.
- [] **Realignment** (for domestic violence and harassment cases only). The parties are switched so that the original Protected Person is now restrained and the original Restrained Person is now protected.
Sắp xếp lại (chỉ dành cho các vụ án bạo hành gia đình và quấy rối). Các đương sự được hoán đổi để Người Được Bảo Vệ ban đầu hiện bị ngăn cấm và Người Bị Ngăn Cấm ban đầu hiện được bảo vệ.
- [] The court will issue a **new Temporary Protection Order** so that:
Tòa án sẽ ban hành Lệnh Bảo Vệ Tạm Thời mới để:
- The Protected Person is: _____
Người Được Bảo Vệ là:
- The Restrained Person is: _____
Người Bị Ngăn Cấm là:

Important! The new Protected Person must file a **Petition for Protection Order**, form PO 001, if they want protection to last beyond the temporary order.
Quan Trọng! Người Được Bảo Vệ mới phải nộp **Đơn Xin Lệnh Bảo Vệ**, mẫu đơn PO 001, nếu họ muốn sự bảo vệ kéo dài hơn lệnh tạm thời.

Modification, Termination, or Renewal **Sửa Đổi, Chấm Dứt hoặc Gia Hạn**

- [] The request to **modify, terminate, or renew** the order dated _____ is denied.
Yêu cầu sửa đổi, chấm dứt hoặc gia hạn lệnh đã đề ngày _____ bị từ chối.

Weapons **Vũ Khí**

- [] The request for an **Order to Surrender and Prohibit Weapons** is denied.
Yêu cầu xin Lệnh Giao Nộp và Cấm Vũ Khí bị từ chối.
- [] If any **firearms or dangerous weapons have been surrendered** under this cause number, they shall be released to the restrained person, absent some other legal reason that may exist prohibiting the restrained person from possessing them.

Nếu bất kỳ các súng hoặc vũ khí nguy hiểm nào đã được giao nộp theo số vụ án này, chúng sẽ được giao cho người bị ngăn cấm mà không có lý do pháp lý nào khác có thể tồn tại để nghiêm cấm người bị ngăn cấm sở hữu chúng.

**Other
Khác**

The request before the court is denied, provided that **it may be renewed after notice** has been provided to the vulnerable adult opposing party according to the Civil Rules.

*Yêu cầu trước tòa án bị từ chối, với điều kiện là **yêu cầu này có thể được gia hạn sau khi thông báo** đã được cung cấp cho [-] người lớn yếu thế [-] đương sự đối lập theo Luật Lệ Dân Sự.*

Other order: _____
Lệnh khác:

**5. Service on the Restrained Person (only required if a future hearing is scheduled):
Tổng đạt cho Người Bị Ngăn Cấm (chỉ bắt buộc nếu phiên xét xử trong tương lai được sắp xếp):**

**Not Required.
Không Bắt Buộc.**

The petition was denied or dismissed and service is not required.
Đơn xin đã bị từ chối hoặc bác bỏ và việc tổng đạt không bắt buộc.

The restrained person appeared at the hearing, in person or remotely, and received notice of the order. No further service is required. See section 2 above for appearances. *(May apply even if the restrained person left before a final ruling is issued or signed.)*

Người bị ngăn cấm hiện diện tại phiên xét xử, trực tiếp hoặc từ xa, và nhận được thông báo về lệnh. Không cần phải tổng đạt thêm. Xem mục 2 trên đây về việc hiện diện. (Có thể áp dụng cho dù người bị ngăn cấm rời đi trước khi phán quyết cuối cùng được ban hành hoặc ký.)

Required. The restrained person must be served with a copy of this order.
Bắt buộc. Người bị ngăn cấm phải được tổng đạt một bản sao lệnh này.

The **law enforcement agency** where the restrained person lives or can be served shall serve the restrained person with a copy of this order and shall promptly complete and return proof of service to this court.

Cơ quan thực thi pháp luật nơi người bị ngăn cấm sống hoặc có thể được tổng đạt sẽ tổng đạt cho người bị ngăn cấm một bản sao lệnh này và phải nhanh chóng hoàn tất và gửi lại bằng chứng tổng đạt cho tòa án này.

Law enforcement agency: (county or city) _____
(check only one): Sheriff's Office Police Department

Cơ quan thực thi pháp luật: (quận hoặc thành phố)
(đánh dấu chỉ một mục): Văn Phòng Cảnh Sát Trưởng hoặc Sở Cảnh Sát

- The **protected person** (or person filing on their behalf) shall make private arrangements for service and have proof of service returned to this court. (*This is not an option if this order requires: weapon surrender, vacating a shared residence, transfer of child custody, or if the restrained person is incarcerated. In these circumstances, law enforcement must serve, unless the court allows alternative service.*)

Người được bảo vệ (hoặc người đang nộp đơn xin thay mặt cho họ) sẽ sắp xếp việc tổng đạt riêng và gửi lại bằng chứng tổng đạt cho tòa án này. (Đây không phải là một tùy chọn nếu lệnh này yêu cầu: giao nộp vũ khí, rời khỏi nơi cư trú chung, chuyển quyền nuôi con hoặc nếu người bị ngăn cấm bị giam giữ. Trong các trường hợp này, cơ quan thực thi pháp luật phải tổng đạt trừ khi tòa án cho phép tổng đạt thay thế.)

Clerk's Action. The court clerk shall forward a copy of this order on or before the next judicial day to the agency and/or party checked above. The court clerk shall also provide a copy of the service packet to the protected person.

Việc Lọc Sự Làm. Lọc sự tòa án sẽ chuyển tiếp một bản sao lệnh này vào hoặc trước ngày xét xử tiếp theo cho cơ quan và/hoặc đương sự được đánh dấu trên đây. Lọc sự tòa án cũng phải cung cấp một bản sao gói tổng đạt cho người được bảo vệ.

- Alternative Service Allowed.** The court authorizes alternative service by separate order (specify): _____

Cho Phép Tổng Đạt Thay Thế. Tòa án cho phép tổng đạt thay thế bằng lệnh riêng (nếu rõ):

6. **Service on Others** (only required if a future hearing is scheduled):

Tổng đạt cho Những Người Khác (chỉ bắt buộc nếu phiên xét xử trong tương lai được sắp xếp):

Service on the vulnerable adult adult's guardian/conservator restrained person's parent/s or legal guardian/s (name/s) _____ is:
Tổng đạt cho người lớn yếu thế người giám hộ/người bảo hộ của người lớn cha mẹ hoặc (các) người giám hộ hợp pháp của người bị ngăn cấm ((các) tên) _____ là:

- Not required.** They appeared at the hearing where this order was issued and received a copy.

Không bắt buộc. Họ hiện diện tại phiên xét xử nơi lệnh này đã được ban hành và nhận được một bản sao.

- Required.**
Bắt buộc.

- The **law enforcement agency** where the person to be served lives or can be served shall serve a copy of this order and shall promptly complete and return proof of service to this court.

Cơ quan thực thi pháp luật nơi người sẽ được tổng đạt sống hoặc có thể được tổng đạt sẽ tổng đạt một bản sao lệnh này và phải nhanh chóng hoàn tất và gửi lại bằng chứng tổng đạt cho tòa án này.

Law enforcement agency: (county or city) _____ (check only one): Sheriff's Office or Police Department

Cơ quan thực thi pháp luật: (quận hoặc thành phố) (đánh dấu chỉ một mục): [-] Văn Phòng Cảnh Sát Trưởng hoặc [-] Sở Cảnh Sát

- The **protected person** or person filing on their behalf shall make private arrangements for service and have proof of service returned to this court.
Người được bảo vệ hoặc người đang nộp đơn xin thay mặt cho họ sẽ sắp xếp việc tổng đạt riêng và gửi lại bằng chứng tổng đạt cho tòa án này.

Clerk's Action. The court clerk shall forward a copy of this order on or before the next judicial day to the agency and/or party checked above.




Việc Lục Sự Làm. Lục sự tòa án sẽ chuyển tiếp một bản sao lệnh này vào hoặc trước ngày xét xử tiếp theo cho cơ quan và/hoặc đương sự được đánh dấu trên đây.




7. Next Court Hearing
Phiên Tòa Tiếp Theo

- No further court hearings are scheduled in this case.
Không có phiên tòa tiếp theo nào được sắp xếp trong vụ án này.
- The next court hearing is or will be scheduled by a separate order.
Phiên tòa tiếp theo đang hoặc sẽ được sắp xếp theo một lệnh riêng.
- The next court hearing is scheduled for the date at time listed on page 1.
Phiên tòa tiếp theo được sắp xếp vào ngày và giờ được liệt kê ở trang 1.

How to attend the next court hearing
Cách thức tham dự phiên tòa tiếp theo

The hearing scheduled on page 1 will be held:
Phiên xét xử theo lịch trình ở trang 1 sẽ được tiến hành:

| | |
|---|--|
|  | In person Trực tiếp Judge/Commissioner: _____ Courtroom: _____ <i>Thẩm Phán/Ủy Viên: Phòng Xử Án:</i> Address: _____ <i>Địa Chỉ:</i> |
|  | Online (audio and video) App: _____ Trực Tuyến (âm thanh và video) Ứng Dụng: <input type="checkbox"/> Log-in: _____ <i>Đăng nhập:</i> <input type="checkbox"/> You must get permission from the court at least 3 court days before your hearing to participate online (audio and video). To make this request, contact: <i>Quý vị phải xin phép tòa án ít nhất 3 ngày trước phiên xét xử của mình để tham gia trực tuyến (âm thanh và video). Để thực hiện yêu cầu này, hãy liên hệ:</i> _____ |
|  | By Phone (audio only) <input type="checkbox"/> Call-in number: _____ Qua Điện Thoại (chỉ âm thanh) [-] Số gọi đến: _____ |

| | | | |
|---|---|---|--|
| | <p>[] You must get permission from the court at least 3 court days before your hearing to participate by phone only (without video). To make this request, contact: _____</p> <p><i>Quý vị phải xin phép tòa án ít nhất 3 ngày trước phiên xét xử của mình chỉ để tham gia qua điện thoại (không có video). Để thực hiện yêu cầu này, hãy liên hệ:</i></p> | | |
|  | <p>If you have trouble connecting online or by phone (instructions, who to contact) _____</p> <p>Nếu quý vị gặp khó khăn khi kết nối trực tuyến hoặc qua điện thoại (hướng dẫn, liên hệ với ai)</p> | | |
|  | <p>Ask for an interpreter, if needed. Contact: _____</p> <p>Yêu cầu một phiên dịch viên, nếu cần. Liên hệ: _____</p> |  | <p>Ask for disability accommodation, if needed. Contact: _____</p> <p>Yêu cầu chỗ ở dành cho người khuyết tật, nếu cần. Liên hệ: _____</p> |
| <p>Ask for an interpreter or accommodation as soon as you can. Do not wait until the hearing! <i>Yêu cầu một phiên dịch viên hoặc chỗ ở ngay khi có thể. Đừng đợi đến phiên xét xử!</i></p> | | | |







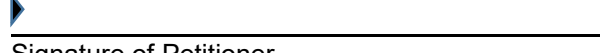
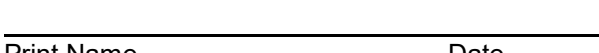
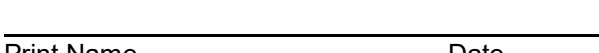
Ordered.
Lệnh.

Dated: _____ at _____ a.m./p.m. _____
 Đề ngày: _____ lúc _____ a.m./p.m. **Judge/Court Commissioner**
Thẩm Phán/Ủy Viên Tòa Án

 Print Judge/Court Commissioner Name
Viết In Tên Của Thẩm Phán/Ủy Viên Tòa Án

I received a copy of this Order or attended the hearing remotely and have actual notice of this order. It was explained to me on the record:

Tôi đã nhận được một bản sao Lệnh này hoặc đã tham dự phiên xét xử từ xa và có thông báo thực tế về lệnh này. Lệnh này đã được giải thích cho tôi trong hồ sơ:

| | | |
|---|--|--|
|  |  |  |
| Signature of Respondent <i>Chữ Ký của Bị Đơn</i> | Print Name <i>Tên Viết In</i> | Date <i>Ngày</i> |
|  |  |  |
| Signature of Respondent's Lawyer <i>Chữ Ký của Luật Sư Bị Đơn</i> | WSBA No. <i>WSBA Số</i> | Print Name <i>Tên Viết In</i> |
|  |  |  |
| Signature of Petitioner <i>Chữ Ký của Nguyên Đơn</i> | Print Name <i>Tên Viết In</i> | Date <i>Ngày</i> |



Signature of Petitioner/Lawyer
Chữ Ký của Nguyên Đơn/Luật Sư

WSBA No.
WSBA Số

Print Name
Tên Viết In

Date
Ngày